

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK  
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Independence – Freedom – Happiness*

Số/No: 03CBQ/2026/BCTC

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

August 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

**Bán niên đã được soát xét năm 2026**

***Semi-annual reviewed 2026***

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

*To: Ha Noi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: *Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the the Semi-annual 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang/Tan Quang commune, Tuyên Quang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: [TCHTnammu@gmail.com](mailto:TCHTnammu@gmail.com) Website: [thuydiennammu.com.vn](http://thuydiennammu.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026/ Financial Statement of the Semi-annual 2026

☒ BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc)/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con); /Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).





- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: /Cases Requiring Explanation of Reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): /An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):/A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:/A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có:/Explanation document in case of "Yes"

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2026 tại đường dẫn: <https://thuydiennammu.com.vn> / This information was published on the company's website on 27 August 2026 at the following link: <https://thuydiennammu.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./  
*Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:./*In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch:./*Details of the transaction* .....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);./*Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:./*Completion date:* .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./ *We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

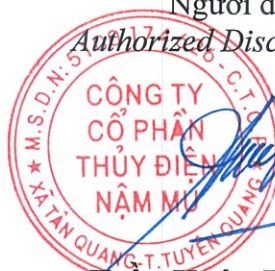
**Tài liệu đính kèm:./Attachments(s)**

- BCTC bán niên năm 2026/Semi-annual financial report 2026
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./*Explanation of Year-to-Date Variance*

**Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu**  
**Representative of Nam Mu Hydropower JSC**

Người được UQCBTT

*Authorized Disclosure Representative*



**Trần Xuân Du/ Tran Xuan Du**

QUANG \* P. T. C

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026**





## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                    | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                  | 2 - 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ         | 4 - 5               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                  | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ         | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ                   | 9 - 10              |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ            | 11 - 32             |
| PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY | 33                  |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, quản lý Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Thế Quang   | Chủ tịch   |
| Ông Bùi Trọng Cần    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Viết Kỳ   | Thành viên |
| Bà Trần Thị Len      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Lương | Thành viên |

#### **Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Ngọc Anh       | Trưởng Ban |
| Bà Trần Thị Chung      | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Đoàn Trang | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Trọng Cần | Giám đốc     |
| Ông Vũ Ngọc Toàn  | Phó Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Trọng Cần - Giám đốc.

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the representative of the Board of Directors.

---

**Bùi Trọng Cẩn**  
**Giám đốc**

*Tuyên Quang, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

Số: 961/2026/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

| <b>TÀI SẢN</b>                            | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ VND</b>  | <b>Số đầu năm VND</b>  |
|-------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>130.383.278.458</b> | <b>127.844.315.498</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>16.724.411.552</b>  | <b>24.458.219.563</b>  |
| Tiền                                      | 111          |                    | 6.716.603.333          | 24.458.219.563         |
| Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 10.007.808.219         | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   |                    | <b>91.611.205.917</b>  | <b>89.345.621.479</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123          | 7.1                | 91.611.205.917         | 89.345.621.479         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>22.001.024.936</b>  | <b>13.972.170.368</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 8                  | 20.379.839.849         | 13.107.773.878         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 9                  | 367.600.000            | 696.778.000            |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 135          | 10                 | 1.253.585.087          | 167.518.490            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b>   |                    | <b>29.162.725</b>      | <b>31.400.756</b>      |
| Hàng tồn kho                              | 141          | 11                 | 29.162.725             | 31.400.756             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b>   |                    | <b>17.473.328</b>      | <b>36.903.332</b>      |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161          | 5                  | 17.473.328             | 36.903.332             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>206.012.699.796</b> | <b>215.598.977.225</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>167.738.536.722</b> | <b>176.859.265.774</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 12                 | 167.738.536.722        | 176.859.265.774        |
| - Nguyên giá                              | 222          |                    | 739.815.896.587        | 737.920.526.587        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223          |                    | (572.077.359.865)      | (561.061.260.813)      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b>   |                    | <b>2.039.899.594</b>   | <b>1.262.656.060</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252          | 6                  | 2.039.899.594          | 1.262.656.060          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>260</b>   |                    | <b>30.600.000.000</b>  | <b>30.600.000.000</b>  |
| Đầu tư vào công ty con                    | 261          | 7.2                | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b>   |                    | <b>5.634.263.480</b>   | <b>6.877.055.391</b>   |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271          | 5                  | 5.634.263.480          | 6.877.055.391          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       | <b>280</b>   |                    | <b>336.395.978.254</b> | <b>343.443.292.723</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>32,981,443,297</b>  | <b>41,667,723,713</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>32,981,443,297</b>  | <b>41,667,723,713</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 14          | 7,315,173,440          | 10,112,073,508         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 314        | 13          | 9,060,639,599          | 10,459,031,627         |
| Phải trả người lao động                        | 315        |             | 5,407,040,514          | 7,025,377,079          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 316        | 15          | 4,961,675,000          | 9,051,000,000          |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 320        | 16          | 2,281,912,906          | 2,536,444,216          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 323        |             | 3,955,001,838          | 2,483,797,283          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>303,414,534,957</b> | <b>301,775,569,010</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        | 17          | 209,999,000,000        | 209,999,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 209,999,000,000        | 209,999,000,000        |
| Thặng dư vốn                                   | 412        |             | (468,780,000)          | (468,780,000)          |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | 32,678,666             | 32,678,666             |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 44,315,289,385         | 44,315,289,385         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 49,536,346,906         | 47,897,380,959         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 26,825,549,402         | 8,638,265,393          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 22,710,797,504         | 39,259,115,566         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>336,395,978,254</b> | <b>343,443,292,723</b> |

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cẩn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 18          | 61.528.623.070 | 51.792.098.443  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | -              | -               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 10    |             | 61.528.623.070 | 51.792.098.443  |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 19          | 29.699.491.627 | 27.544.600.631  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 31.829.131.443 | 24.247.497.812  |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -              | -               |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 20          | 2.284.936.938  | 2.199.769.388   |
| Chi phí tài chính                                      | 23    |             | -              | 100.160.827     |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                        | 24    |             | -              | 100.160.827     |
| Chi phí bán hàng                                       | 25    |             | -              | -               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | 21          | 5.415.389.533  | 4.277.600.853   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 28.698.678.848 | 22.069.505.520  |
| Thu nhập khác                                          | 31    |             | -              | 326.103.876     |
| Chi phí khác                                           | 32    |             | 189.513.574    | 57.780.296      |
| Lợi nhuận khác                                         | 40    |             | (189.513.574)  | 268.323.580     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 50    |             | 28.509.165.274 | 22.337.829.100  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | 23          | 5.798.367.770  | 4.650.780.641   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52    |             | -              | -               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 60    |             | 22.710.797.504 | 17.687.048.459  |

*Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cẩn





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Chỉ tiêu                                                                                       | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |                |                        |                       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | <b>01</b> |                | <b>28.509.165.274</b>  | <b>22.337.829.100</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |           |                |                        |                       |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |                | 10.965.992.050         | 11.271.298.788        |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính                                                            | 05        |                | (2.273.392.658)        | (2.194.706.849)       |
| Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |                | -                      | 100.160.827           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |                | <b>37.201.764.666</b>  | <b>31.514.581.866</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |                | (8.021.046.348)        | (23.985.076.371)      |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |                | 2.238.031              | (2.822.491)           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | (7.406.778.783)        | 2.884.639.461         |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |                | 1.262.221.915          | 2.206.582.086         |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |                | -                      | (100.160.827)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |                | (8.566.395.358)        | (7.092.790.762)       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |                | (2.750.600.000)        | (2.073.700.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>                                                 | <b>20</b> |                | <b>11.721.404.123</b>  | <b>3.351.252.962</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |                |                        |                       |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |                | (2.672.613.534)        | (412.500.000)         |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |                | -                      | 1.442.487.670         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |                | <b>(2.672.613.534)</b> | <b>1.029.987.670</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Chỉ tiêu                                            | Mã Thuyết<br>số minh | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND         |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |                      |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                  | 33                   | -                       | 13.077.130.461          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                 | 34                   | -                       | (7.792.286.488)         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36                   | (16.782.598.600)        | (20.792.227.050)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b>            | <b>(16.782.598.600)</b> | <b>(15.507.383.077)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               | <b>50</b>            | <b>(7.733.808.011)</b>  | <b>(11.126.142.445)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 60 4                 | 24.458.219.563          | 12.995.216.886          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                    | 70 4                 | 16.724.411.552          | 1.869.074.441           |

*Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

  
**Trần Xuân Du**

  
**Trần Xuân Du**



  
**Bùi Trọng Căn**



**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp (nay là Sở Tài Chính tỉnh Tuyên Quang).

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 10 là ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Tân Thắng, xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán HJS.

**Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc công ty****Công ty con**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty đã trình bày, phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Do vậy, các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 120 người (số đầu năm là 121 người).



**2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng các Báo cáo tài chính giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của cả Tập đoàn.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính này là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25                             |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08                             |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05                             |

**Chi phí xây dựng dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



**Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**Ghi nhận doanh thu, thu nhập****Doanh thu bán điện thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Tuyên Quang). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                     | 133.531.008           | 120.342.888           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 6.583.072.325         | 24.337.376.675        |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>     | <i>6.548.419.391</i>  | <i>22.753.513.789</i> |
| <i>Các ngân hàng TMCP khác</i>                 | <i>34.652.934</i>     | <i>1.584.362.886</i>  |
| - Các khoản tương đương tiền                   | 10.007.808.219        | -                     |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)</i> | <i>10.007.808.219</i> | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>16.724.411.552</b> | <b>24.458.219.563</b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,8%/năm.

**5. Chi phí chờ phân bổ**

|                              | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>17.473.328</b>    | <b>36.903.332</b>    |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 17.473.328           | 36.903.332           |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>5.634.263.480</b> | <b>6.877.055.391</b> |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ      | 5.561.559.348        | 6.807.506.396        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 72.704.132           | 69.548.995           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>5.651.736.808</b> | <b>6.913.958.723</b> |

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                               | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Mu mở rộng | 2.039.899.594        | 1.262.656.060        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.039.899.594</b> | <b>1.262.656.060</b> |



## 7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào Công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

## 7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                             | Số cuối kỳ     |                        | Số đầu năm     |                        |
|---------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                             | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
|                                             | VND            | VND                    | VND            | VND                    |
| a) Ngắn hạn                                 | 91.611.205.917 | 91.611.205.917         | 89.345.621.479 | 89.345.621.479         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                        | 91.611.205.917 | 91.611.205.917         | 89.345.621.479 | 89.345.621.479         |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)   | 60.286.274.412 | 60.286.274.412         | 58.794.279.015 | 58.794.279.015         |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii) | 31.324.931.505 | 31.324.931.505         | 30.551.342.464 | 30.551.342.464         |
| b) Dài hạn                                  | -              | -                      | -              | -                      |
| Cộng                                        | 91.611.205.917 | 91.611.205.917         | 89.345.621.479 | 89.345.621.479         |

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.

## 7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

## 7.2 Đầu tư góp vốn vào Công ty con

|                                         | Số cuối kỳ     |                                  | Số đầu năm     |                            |
|-----------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
|                                         |                |                                  |                |                            |
| a) Ngắn hạn                             | -              | -                                | -              | -                          |
| b) Dài hạn                              | 30.600.000.000 | 30.600.000.000                   | 30.600.000.000 | -                          |
| - Đầu tư vào công ty con                | 30.600.000.000 | 30.600.000.000                   | 30.600.000.000 | -                          |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà Tây<br>Đô (i) | 30.600.000.000 | 30.600.000.000                   | 30.600.000.000 | -                          |
| Cộng                                    | 30.600.000.000 | 30.600.000.000                   | 30.600.000.000 | -                          |

(i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.



## 8. Phải thu của khách hàng

|                                  | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| a) Ngắn hạn                      | 20.379.839.849        | -                       | 13.107.773.878        | -                       |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 20.379.839.849        | -                       | 13.107.773.878        | -                       |
| b) Dài hạn                       | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Cộng                             | 20.379.839.849        | -                       | 13.107.773.878        | -                       |

## 9. Trả trước cho người bán

|                                                   | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| a) Ngắn hạn                                       | 367.600.000           | -                       | 696.778.000           | -                       |
| - Công ty TNHH Công nghệ Tin học và Kỹ thuật điện | -                     | -                       | 524.556.000           | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Vín Hà Nội       | 287.000.000           | -                       | -                     | -                       |
| - Các nhà cung cấp khác                           | 80.600.000            | -                       | 172.222.000           | -                       |
| b) Dài hạn                                        | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Cộng                                              | 367.600.000           | -                       | 696.778.000           | -                       |

## 10. Phải thu khác

|                      | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                      | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| a) Ngắn hạn          | 1.253.585.087         | -                       | 167.618.490           | -                       |
| - Tạm ứng            | 994.142.341           | -                       | 106.898.142           | -                       |
| - Kinh phí công đoàn | 207.798.346           | -                       | 60.720.348            | -                       |
| - Phải thu khác      | 51.644.400            | -                       | -                     | -                       |
| b) Dài hạn           | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Cộng                 | 1.253.585.087         | -                       | 167.618.490           | -                       |

## 11. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ     |                 | Số đầu năm     |                 |
|-----------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.186.000     | -               | 22.186.000     | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 6.976.725      | -               | 9.214.756      | -               |
| Cộng                  | 29.162.725     | -               | 31.400.756     | -               |



## 12. Tài sản cố định hữu hình

|                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác | Cộng              |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                | VND                      | VND                 | VND                                   | VND                            | VND             | VND               |
| NGUYÊN GIÁ                     |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| Số đầu năm                     | 534.001.478.865          | 200.217.010.865     | 3.082.330.493                         | 118.636.364                    | 501.070.000     | 737.920.526.587   |
| - Mua trong kỳ                 | -                        | 1.895.370.000       | -                                     | -                              | -               | 1.895.370.000     |
| Số cuối kỳ                     | 534.001.478.865          | 202.112.380.865     | 3.082.330.493                         | 118.636.364                    | 501.070.000     | 739.815.896.587   |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ         |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| Số đầu năm                     | (361.533.468.231)        | (196.766.116.639)   | (2.350.337.301)                       | (102.345.463)                  | (308.993.179)   | (561.061.260.813) |
| - Khấu hao trong kỳ            | (10.386.261.528)         | (520.706.260)       | (52.915.170)                          | (6.109.092)                    | -               | (10.965.992.050)  |
| - Hao mòn TSCĐ quỹ phúc<br>lợi | -                        | -                   | -                                     | -                              | (50.107.002)    | (50.107.002)      |
| Số cuối kỳ                     | (371.919.729.759)        | (197.286.822.899)   | (2.403.252.471)                       | (108.454.555)                  | (359.100.181)   | (572.077.359.865) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| Số đầu năm                     | 172.468.010.634          | 3.450.894.226       | 731.993.192                           | 16.290.901                     | 192.076.821     | 176.859.265.774   |
| Số cuối kỳ                     | 162.081.749.106          | 4.825.557.966       | 679.078.022                           | 10.181.809                     | 141.969.819     | 167.738.536.722   |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 197.131.828.174 VND (số đầu năm là 195.671.404.174 VND);

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| STT       | Tên Tài sản                    | Ngày bắt đầu<br>tính khấu hao | Nguyên giá<br>VND | Khấu hao lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND | Ghi chú      |
|-----------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| 1         | Nhà cửa vật kiến trúc Nậm Ngần | 2009                          | 228.930.321.165   | 146.371.094.995        | 82.559.226.170         | Đang sử dụng |
| 2         | Nhà cửa vật kiến trúc Nậm An   | 2012                          | 148.274.993.384   | 87.582.740.405         | 60.692.252.979         | Đang sử dụng |
| 3         | Thiết bị Nậm Ngần              | 2012                          | 81.624.424.771    | 81.624.424.771         | -                      | Đang sử dụng |
| 4         | Tài sản cố định còn lại        |                               | 280.986.157.267   | 256.499.099.694        | 24.487.057.573         |              |
| Tổng cộng |                                |                               | 739.815.896.587   | 572.077.359.865        | 167.738.536.722        |              |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                          | Số đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND |
|------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                          |                   |                                |                                   |                   |
| Thuế và các khoản phải nộp               |                   |                                |                                   |                   |
| a) Ngắn hạn                              | 10.459.031.627    | 18.493.211.483                 | 19.891.603.511                    | 9.060.639.599     |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 609.358.116       | 4.436.971.669                  | 3.934.467.929                     | 1.111.861.856     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 8.724.799.114     | 5.798.367.770                  | 8.566.395.358                     | 5.956.771.526     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 188.039.441       | 312.769.887                    | 432.895.137                       | 67.914.191        |
| - Thuế tài nguyên                        | 936.834.956       | 6.832.612.417                  | 5.845.684.013                     | 1.923.763.360     |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                 | 328.666                        | -                                 | 328.666           |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                 | 1.112.161.074                  | 1.112.161.074                     | -                 |
| b) Dài hạn                               | -                 | -                              | -                                 | -                 |
| Cộng                                     | 10.459.031.627    | 18.493.211.483                 | 19.891.603.511                    | 9.060.639.599     |



**14. Phải trả người bán**

|                                                             | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                          | <b>7.315.173.440</b> | <b>10.112.073.508</b> |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc             | 939.600.000          | 1.859.603.720         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tự động Astech        | -                    | 1.866.357.000         |
| - Công ty TNHH Tự động hoá HV99                             | -                    | 1.231.765.920         |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Máy biến thế và Thiết bị điện ABS | 1.445.904.000        | -                     |
| - Công ty TNHH Công nghệ Tin học và Kỹ thuật điện           | 1.355.205.600        | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Kiến trúc xanh           | 925.134.220          | 383.268.220           |
| - Các nhà cung cấp khác                                     | 2.649.329.620        | 4.771.078.648         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                           | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>7.315.173.440</b> | <b>10.112.073.508</b> |

**15. Chi phí phải trả**

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>4.961.675.000</b> | <b>9.051.000.000</b> |
| - Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu   | 1.769.000.000        | 2.311.000.000        |
| - Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần | 565.000.000          | 3.087.000.000        |
| - Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An   | 2.627.675.000        | 3.653.000.000        |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.961.675.000</b> | <b>9.051.000.000</b> |

**16. Phải trả khác**

|                                            | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         | <b>2.281.912.906</b> | <b>2.536.444.216</b> |
| - Kinh phí công đoàn                       | 122.399.000          | 232.873.000          |
| - Quỹ bảo vệ môi trường - tỉnh Tuyên Quang | 1.440.090.540        | 1.576.510.776        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 719.423.366          | 727.060.440          |
| <b>b) Dài hạn</b>                          | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.281.912.906</b> | <b>2.536.444.216</b> |

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn  | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|----------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                  | VND                    | VND           | VND                     | VND                   | VND                               | VND              |
| Số đầu năm trước                 | 209.999.000.000        | (468.780.000) | 32.678.666              | 44.315.289.385        | 54.655.985.884                    | 308.534.173.935  |
| - Lãi trong năm trước            | -                      | -             | -                       | -                     | 39.259.115.566                    | 39.259.115.566   |
| - Phân phối lợi nhuận            | -                      | -             | -                       | -                     | (46.017.720.491)                  | (46.017.720.491) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                      | -             | -                       | -                     | (4.017.920.491)                   | (4.017.920.491)  |
| + Chia cổ tức                    | -                      | -             | -                       | -                     | (41.999.800.000)                  | (41.999.800.000) |
| Số cuối năm trước                | 209.999.000.000        | (468.780.000) | 32.678.666              | 44.315.289.385        | 47.897.380.959                    | 301.775.569.010  |
| Số đầu năm                       | 209.999.000.000        | (468.780.000) | 32.678.666              | 44.315.289.385        | 47.897.380.959                    | 301.775.569.010  |
| - Lãi trong kỳ này               | -                      | -             | -                       | -                     | 22.710.797.504                    | 22.710.797.504   |
| - Phân phối lợi nhuận (*)        | -                      | -             | -                       | -                     | (21.071.831.557)                  | (21.071.831.557) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                      | -             | -                       | -                     | (4.271.911.557)                   | (4.271.911.557)  |
| + Chia cổ tức                    | -                      | -             | -                       | -                     | (16.799.920.000)                  | (16.799.920.000) |
| Số cuối kỳ                       | 209.999.000.000        | (468.780.000) | 32.678.666              | 44.315.289.385        | 49.536.346.906                    | 303.414.534.957  |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2026.



**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)****17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9                      | 107.100.000.000        | 107.100.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL                | 38.401.000.000         | 38.401.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú | 37.422.000.000         | 37.422.000.000         |
| - Các cổ đông khác                               | 27.076.000.000         | 27.076.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>209.999.000.000</b> | <b>209.999.000.000</b> |

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                    | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm                  | 209.999.000.000       | 209.999.000.000       |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 209.999.000.000       | 209.999.000.000       |
| - <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>16.799.920.000</b> | <b>41.999.800.000</b> |

**17.4 Cổ phiếu**

|                                         | Số cuối kỳ<br>CP  | Số đầu năm<br>CP  |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 20.999.900        | 20.999.900        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 20.999.900        | 20.999.900        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | <i>20.999.900</i> | <i>20.999.900</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 20.999.900        | 20.999.900        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | <i>20.999.900</i> | <i>20.999.900</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>     | <i>10.000</i>     |

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán điện thành phẩm | 61.528.623.070        | 51.792.098.443        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>61.528.623.070</b> | <b>51.792.098.443</b> |

**19. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn điện thành phẩm đã bán | 29.699.491.627        | 27.544.600.631        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>29.699.491.627</b> | <b>27.544.600.631</b> |

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                          | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.284.936.938        | 2.199.769.388        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.284.936.938</b> | <b>2.199.769.388</b> |

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý        | 3.346.020.656        | 2.914.413.815        |
| - Chi phí vật liệu quản lý         | 180.579.393          | 198.883.581          |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng        | 176.475.387          | 95.663.952           |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 59.024.262           | 141.517.446          |
| - Thuế, phí và lệ phí              | 25.149.510           | 25.855.191           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 329.419.376          | 298.936.533          |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 1.298.720.949        | 602.330.335          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.415.389.533</b> | <b>4.277.600.853</b> |

**22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 1.531.761.109         | 1.336.558.043         |
| - Chi phí nhân công         | 12.012.102.502        | 10.939.142.856        |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 10.965.992.050        | 11.271.298.788        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.290.174.185         | 2.522.652.309         |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 7.314.851.314         | 5.752.549.488         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>35.114.881.160</b> | <b>31.822.201.484</b> |

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                    | <b>28.509.165.274</b> | <b>22.337.829.100</b> |
| <b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>                | <b>482.673.574</b>    | <b>452.120.296</b>    |
| - Các khoản chi phí (phạt)                                  | 189.513.574           | 57.780.296            |
| - Tiền lương và phụ cấp HĐQT                                | 288.000.000           | 288.000.000           |
| - Chi phí không hợp lý khác                                 | 5.160.000             | 106.340.000           |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>                     | <b>28.991.838.848</b> | <b>22.789.949.396</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>                          | <b>5.798.367.770</b>  | <b>4.557.989.879</b>  |
| Tăng thêm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước | -                     | 92.790.762            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>    | <b>5.798.367.770</b>  | <b>4.650.780.641</b>  |



**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính này.

**25. THÔNG TIN KHÁC****25.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

***Tên Công ty******Mối quan hệ***

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Cùng Tổng Công ty

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

| Kỳ này                                                | Tiền lương<br>VND    | Thưởng<br>VND      | Thù lao<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------|----------------------|
| <b>HĐQT và Ban Giám đốc</b>                           | <b>342.723.500</b>   | <b>192.000.000</b> | -              | <b>534.723.500</b>   |
| - Ông Trần Thế Quang<br>(Chủ tịch HĐQT)               | -                    | 24.000.000         | -              | 24.000.000           |
| - Ông Bùi Trọng Cần<br>(Thành viên HĐQT/<br>Giám đốc) | 342.723.500          | 120.000.000        | -              | 462.723.500          |
| - Ông Nguyễn Viết Kỳ<br>(Thành viên HĐQT)             | -                    | 16.000.000         | -              | 16.000.000           |
| - Bà Trần Thị Len<br>(Thành viên HĐQT)                | -                    | 16.000.000         | -              | 16.000.000           |
| - Ông Nguyễn Đức Lương<br>(Thành viên HĐQT)           | -                    | 16.000.000         | -              | 16.000.000           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                  | <b>136.502.917</b>   | <b>83.000.000</b>  | -              | <b>219.502.917</b>   |
| - Bà Trần Ngọc Anh<br>(Trưởng ban)                    | 136.502.917          | 59.000.000         | -              | 195.502.917          |
| - Bà Trần Thị Chung<br>(Thành viên)                   | -                    | 12.000.000         | -              | 12.000.000           |
| - Bà Đặng Thị Đoàn Trang<br>(Thành viên)              | -                    | 12.000.000         | -              | 12.000.000           |
| <b>Ban Giám đốc</b>                                   | <b>566.986.400</b>   | <b>151.000.000</b> | -              | <b>717.986.400</b>   |
| - Ông Vũ Ngọc Toàn<br>(Phó Giám đốc)                  | 283.928.933          | 75.500.000         | -              | 359.428.933          |
| - Ông Trần Xuân Du<br>(Kế toán trưởng)                | 283.057.467          | 75.500.000         | -              | 358.557.467          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.046.212.817</b> | <b>426.000.000</b> | -              | <b>1.472.212.817</b> |

## 25.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp)

| Kỳ trước<br>(trình bày lại)                           | Tiền lương<br>VND  | Thưởng<br>VND      | Thù lao<br>VND     | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>HĐQT và Ban Giám đốc</b>                           | <b>298.425.330</b> | <b>100.000.000</b> | <b>396.000.000</b> | <b>794.425.330</b>   |
| - Ông Trần Thế Quang<br>(Chủ tịch HĐQT)               |                    | 25.000.000         | 108.000.000        | 133.000.000          |
| - Ông Bùi Trọng Căn<br>(Thành viên HĐQT/<br>Giám đốc) | 298.425.330        | 21.000.000         | 72.000.000         | 391.425.330          |
| - Ông Nguyễn Viết Kỳ<br>(Thành viên HĐQT)             | -                  | 18.000.000         | 72.000.000         | 90.000.000           |
| - Bà Trần Thị Len<br>(Thành viên HĐQT)                | -                  | 18.000.000         | 72.000.000         | 90.000.000           |
| - Ông Nguyễn Đức Lương<br>(Thành viên HĐQT)           | -                  | 18.000.000         | 72.000.000         | 90.000.000           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                  | <b>160.161.550</b> | <b>36.000.000</b>  | <b>108.000.000</b> | <b>304.161.550</b>   |
| - Bà Trần Ngọc Anh<br>(Trưởng ban)                    | 160.161.550        | 16.000.000         |                    | 176.161.550          |
| - Bà Trần Thị Chung<br>(Thành viên)                   | -                  | 10.000.000         | 54.000.000         | 64.000.000           |
| - Bà Đặng Thị Đoan Trang<br>(Thành viên)              | -                  | 10.000.000         | 54.000.000         | 64.000.000           |
| <b>Ban Giám đốc</b>                                   | <b>485.621.755</b> | <b>17.000.000</b>  | -                  | <b>502.621.755</b>   |
| - Ông Vũ Ngọc Toàn<br>(Phó Giám đốc)                  | 243.256.650        | 8.500.000          | -                  | 251.756.650          |
| - Ông Trần Xuân Du<br>(Kế toán trưởng)                | 242.365.105        | 8.500.000          | -                  | 250.865.105          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>944.208.635</b> | <b>153.000.000</b> | <b>504.000.000</b> | <b>1.601.208.635</b> |

Giao dịch với các bên liên quan

|                                  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</b> |               |                 |
| Trả cổ tức                       | 8.568.000.000 | 10.710.000.000  |

Số dư với các bên liên quan

|                                       | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</b> |                   |                   |
| Phải trả người bán                    | 36.891.652        | 36.891.652        |



**25.2 Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**25.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

**25.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

## 25.4 Số liệu so sánh (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2025

| Tên khoản mục                       | Mã số | Số tiền        |
|-------------------------------------|-------|----------------|
| Bảng Cân đối kế toán                |       |                |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120   | 87.860.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 123   | 87.860.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 130   | 15.457.791.847 |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 136   | 1.653.239.969  |
| Vốn khác của chủ sở hữu             | 414   | -              |
| Nguồn vốn đầu tư XD CB              | 422   | 32.678.666     |

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến  
ngày 30/06/2025

|                                                    |    |                 |
|----------------------------------------------------|----|-----------------|
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư                          | 05 | (2.199.769.388) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia | 27 | 1.447.550.209   |

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

| Tên khoản mục                                      | Mã số | Số tiền         | Thay đổi        |
|----------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| Báo cáo tình hình tài chính                        |       |                 |                 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                          | 120   | 89.345.621.479  | (1.485.621.479) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn           | 123   | 89.345.621.479  | (1.485.621.479) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                        | 130   | 13.972.170.368  | 1.485.621.479   |
| Phải thu ngắn hạn khác                             | 135   | 167.618.490     | 1.485.621.479   |
| Vốn khác của chủ sở hữu                            | 414   | 32.678.666      | (32.678.666)    |
|                                                    |       |                 | 32.678.666      |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính                | 05    | (2.194.706.849) | (5.062.539)     |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia | 27    | 1.442.487.670   | 5.062.539       |

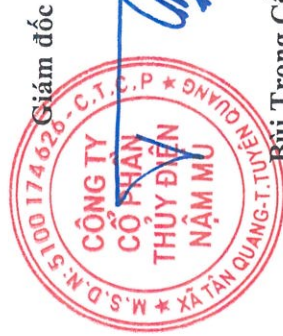
Người lập biểu

  
Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Du

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026



Giám đốc

Bùi Trọng Cẩn



PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

| Chỉ tiêu                                                | Nhà máy Thủy điện<br>Nậm Mu |  | Nhà máy Thủy điện<br>Nậm Ngần |  | Nhà máy Thủy điện<br>Nậm An |  | Tổng cộng       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------|--|-----------------------------|--|-----------------|
|                                                         | VND                         |  | VND                           |  | VND                         |  | VND             |
| 1. Tổng doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác | 13.218.076.429              |  | 33.504.323.186                |  | 17.091.160.393              |  | 63.813.560.008  |
| 2. Tổng chi phí                                         | 11.979.754.809              |  | 14.011.052.381                |  | 9.313.587.544               |  | 35.304.394.734  |
| Trong đó: Chi phí khấu hao                              | 2.195.727.006               |  | 5.595.187.593                 |  | 3.175.077.451               |  | 10.965.992.050  |
| 3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 1.238.321.620               |  | 19.493.270.805                |  | 7.777.572.849               |  | 28.509.165.274  |
| 4. Nguyên giá tài sản cố định các nhà máy               | 207.153.274.896             |  | 334.271.414.395               |  | 198.391.207.296             |  | 739.815.896.587 |

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trần Xuân Du

  
Trần Xuân Du



**NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**  
**REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**  
**FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2026 TO 30 JUNE 2026**

CÔNG TY



TABLE OF CONTENTS

| <u>CONTENTS</u>                                   | <u>PAGE(S)</u> |
|---------------------------------------------------|----------------|
| STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS               | 2 - 3          |
| REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION | 4 - 5          |
| INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION           | 6 - 7          |
| INTERIM INCOME STATEMENT                          | 8              |
| INTERIM CASH FLOW STATEMENT                       | 9 - 10         |
| NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS         | 11 - 32        |
| APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS              | 33             |

## **STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS**

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents this report together with the Company’s reviewed interim financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

### **BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS**

Members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and up to the date of this report are as follows:

#### **Board of Management**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Mr. Tran The Quang   | Chairman |
| Mr. Bui Trong Can    | Member   |
| Mr. Nguyen Viet Ky   | Member   |
| Ms. Tran Thi Len     | Member   |
| Mr. Nguyen Duc Luong | Member   |

#### **Board of Supervisors**

|                         |                  |
|-------------------------|------------------|
| Ms. Tran Ngoc Anh       | Chief Supervisor |
| Ms. Tran Thi Chung      | Member           |
| Ms. Dang Thi Doan Trang | Member           |

#### **Board of Directors and Chief Accountant**

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| Mr. Bui Trong Can | Director        |
| Mr. Vu Ngoc Toan  | Deputy Director |

The legal representative of the Company for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and as of the date of this report is Mr. Bui Trong Can – Director.

The Chief Accountant of the Company is Mr. Tran Xuan Du.

### **THE AUDITOR**

The accompanying interim financial statements have been reviewed by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

### **BOARD OF DIRECTORS’ RESPONSIBILITY**

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the interim financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, as well as and its results of operations and cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements. In preparing these interim financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business;



**STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)**

**BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY (CONT'D)**

- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the interim financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on preparation and presentation of the interim financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Company has fully complied with its regulatory disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance on disclosing information in the Securities Market, as amended and supplemented by Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024, Circular No. 18/2025/TT-BTC dated 26 April 2025. Furthermore, The Company complies with the regulations in Government Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing the implementation of several articles of the Securities Law as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025, and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated 31 December 2020, of the Ministry of Finance guiding several articles on corporate governance applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,



**Bui Trong Can**

**Director**

*Tuyen Quang, 24 August 2026*

No.: 961/2026/UHY-BCSX

**REPORT ON REVIEW OF  
INTERIM FINANCIAL INFORMATION**

*On the interim financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company  
For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

**To: The Shareholders**

**The Board of Management and Board of Directors**

**Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") which were prepared on 24 August 2026 as set out on page 06 to 33, including the interim statement of financial position as at 30 June 2026, the interim income statement and interim cash flow statement for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and the Notes thereto.

**Responsibilities of the Board of Directors**

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the interim financial statements in a true and fair view in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

**Responsibilities of the Auditors**

Our responsibility is to express a conclusion on this interim financial statement based on the results of our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standards of service contract No. 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

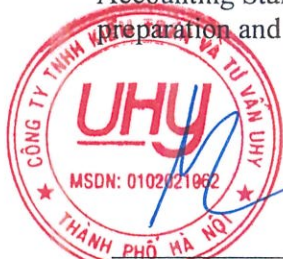
A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical procedures and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



## REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION (CONT'D)

### Conclusion of the Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2026 and the interim results of its operations and its interim cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements.



\_\_\_\_\_  
**Nguyen Minh Long**

**Deputy General Director**

Auditor's Practicing Certificate No. 0666-2023-112-1

*For and on behalf of*

**UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED**

*Hanoi, 24 August 2026*

## INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

| ASSETS                                  | Code       | Note | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|-----------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>CURRENT ASSETS</b>                   | <b>100</b> |      | <b>130,383,278,458</b> | <b>127,844,315,498</b> |
| Cash and cash equivalents               | 110        | 4    | 16,724,411,552         | 24,458,219,563         |
| Cash                                    | 111        |      | 6,716,603,333          | 24,458,219,563         |
| Cash equivalents                        | 112        |      | 10,007,808,219         | -                      |
| Short-term financial investments        | 120        |      | 91,611,205,917         | 89,345,621,479         |
| Short-term held-to-maturity investments | 123        | 7.1  | 91,611,205,917         | 89,345,621,479         |
| Current receivables                     | 130        |      | 22,001,024,936         | 13,972,170,368         |
| Short-term trade receivables            | 131        | 8    | 20,379,839,849         | 13,107,773,878         |
| Short-term advances to suppliers        | 132        | 9    | 367,600,000            | 696,778,000            |
| Other short-term receivables            | 135        | 10   | 1,253,585,087          | 167,618,490            |
| Inventories                             | 140        |      | 29,162,725             | 31,400,756             |
| Inventories                             | 141        | 11   | 29,162,725             | 31,400,756             |
| Other current assets                    | 160        |      | 17,473,328             | 36,903,332             |
| Short-term prepaid expenses             | 161        | 5    | 17,473,328             | 36,903,332             |
| <b>NON-CURRENT ASSETS</b>               | <b>200</b> |      | <b>206,012,699,796</b> | <b>215,598,977,225</b> |
| Fixed assets                            | 220        |      | 167,738,536,722        | 176,859,265,774        |
| Tangible fixed assets                   | 221        | 12   | 167,738,536,722        | 176,859,265,774        |
| - Cost                                  | 222        |      | 739,815,896,587        | 737,920,526,587        |
| - Accumulated depreciation              | 223        |      | (572,077,359,865)      | (561,061,260,813)      |
| Long-term assets in progress            | 250        |      | 2,039,899,594          | 1,262,656,060          |
| Construction in progress                | 252        | 6    | 2,039,899,594          | 1,262,656,060          |
| Long-term financial investments         | 260        |      | 30,600,000,000         | 30,600,000,000         |
| Investments in subsidiaries             | 261        | 7.2  | 30,600,000,000         | 30,600,000,000         |
| Other non-current assets                | 270        |      | 5,634,263,480          | 6,877,055,391          |
| Long-term prepaid expenses              | 271        | 5    | 5,634,263,480          | 6,877,055,391          |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                     | <b>280</b> |      | <b>336,395,978,254</b> | <b>343,443,292,723</b> |



## INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONT'D)

As at 30 June 2026

| EQUITY AND LIABILITIES                                | Code       | Note | Closing balance        | Opening balance        |
|-------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
|                                                       |            |      | VND                    | VND                    |
| <b>LIABILITIES</b>                                    | <b>300</b> |      | <b>32,981,443,297</b>  | <b>41,667,723,713</b>  |
| <b>Current liabilities</b>                            | <b>310</b> |      | <b>32,981,443,297</b>  | <b>41,667,723,713</b>  |
| Short-term trade payables                             | 311        | 14   | 7,315,173,440          | 10,112,073,508         |
| Short-term tax and other payables to the State budget | 314        | 13   | 9,060,639,599          | 10,459,031,627         |
| Payables to employees                                 | 315        |      | 5,407,040,514          | 7,025,377,079          |
| Short-term accrued expenses                           | 316        | 15   | 4,961,675,000          | 9,051,000,000          |
| Other short-term payables                             | 320        | 16   | 2,281,912,906          | 2,536,444,216          |
| Bonus and welfare fund                                | 323        |      | 3,955,001,838          | 2,483,797,283          |
| <b>EQUITY</b>                                         | <b>400</b> |      | <b>303,414,534,957</b> | <b>301,775,569,010</b> |
| Owner's contributed capital                           | 411        | 17   | 209,999,000,000        | 209,999,000,000        |
| - Ordinary shares with voting rights                  | 411a       |      | 209,999,000,000        | 209,999,000,000        |
| Share premium                                         | 412        |      | (468,780,000)          | (468,780,000)          |
| Other capital                                         | 414        |      | 32,678,666             | 32,678,666             |
| Development investment fund                           | 418        |      | 44,315,289,385         | 44,315,289,385         |
| Retained earnings                                     | 420        |      | 49,536,346,906         | 47,897,380,959         |
| - Retained earnings at the end of the prior period    | 420a       |      | 26,825,549,402         | 8,638,265,393          |
| - Retained earnings for the current period            | 420b       |      | 22,710,797,504         | 39,259,115,566         |
| <b>TOTAL EQUITY AND LIABILITIES</b>                   | <b>440</b> |      | <b>336,395,978,254</b> | <b>343,443,292,723</b> |

Approved, 24 August 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Bui Trong Can



**INTERIM INCOME STATEMENT**  
*For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

| Items                                                             | Code | Note | Current period<br>VND | Prior period<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------------|---------------------|
| Revenue from sales of goods and rendering of services             | 01   | 18   | 61,528,623,070        | 51,792,098,443      |
| Revenue deductions                                                | 02   |      | -                     | -                   |
| Net revenue from sales of goods and rendering of services         | 10   |      | 61,528,623,070        | 51,792,098,443      |
| Cost of goods sold and services rendered                          | 11   | 19   | 29,699,491,627        | 27,544,600,631      |
| Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services | 20   |      | 31,829,131,443        | 24,247,497,812      |
| Gain/(loss) on disposal of investment property                    | 21   |      | -                     | -                   |
| Financial income                                                  | 22   | 20   | 2,284,936,938         | 2,199,769,388       |
| Financial expenses                                                | 23   |      | -                     | 100,160,827         |
| <i>In which: Borrowing costs</i>                                  | 24   |      | -                     | 100,160,827         |
| Selling expenses                                                  | 25   |      | -                     | -                   |
| General and administrative expenses                               | 26   | 21   | 5,415,389,533         | 4,277,500,853       |
| Net profit/(loss) from operating activities                       | 30   |      | 28,698,678,848        | 22,069,505,520      |
| Other income                                                      | 31   |      | -                     | 326,103,876         |
| Other expenses                                                    | 32   |      | 189,513,574           | 57,780,296          |
| Other profit/(loss)                                               | 40   |      | (189,513,574)         | 268,323,580         |
| Profit/(loss) before tax                                          | 50   |      | 28,509,165,274        | 22,337,829,100      |
| Current corporate income tax expense                              | 51   | 23   | 5,798,367,770         | 4,650,780,641       |
| Deferred corporate income tax expense                             | 52   |      | -                     | -                   |
| Profit/(loss) after tax                                           | 60   |      | 22,710,797,504        | 17,687,048,459      |

*Approved, 24 August 2026*

**Preparer**

**Chief Accountant**

**Director**

  
Tran Xuan Du

  
Tran Xuan Du

  
Bui Trong Can





**INTERIM CASH FLOW STATEMENT****(Applying indirect method)***For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

| Items                                                                        | Code | Note | Current period  | Prior period     |
|------------------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------|------------------|
|                                                                              |      |      | VND             | VND              |
| <b>Cash flows from operating activities</b>                                  |      |      |                 |                  |
| Profit before tax                                                            | 01   |      | 28,509,165,274  | 22,337,829,100   |
| <b>Adjustments for:</b>                                                      |      |      |                 |                  |
| Depreciation and amortization                                                | 02   |      | 10,965,992,050  | 11,271,298,788   |
| Gain/(loss) from investing activities                                        | 05   |      | (2,273,392,658) | (2,194,706,849)  |
| Borrowing costs                                                              | 06   |      | -               | 100,160,827      |
| <b>Operating profit before changes in working capital</b>                    | 08   |      | 37,201,764,666  | 31,514,581,866   |
| Increase, decrease in receivables                                            | 09   |      | (8,021,046,348) | (23,985,076,371) |
| Increase, decrease in inventories                                            | 10   |      | 2,238,031       | (2,822,491)      |
| Increase, decrease in payables (excluding interest and corporate income tax) | 11   |      | (7,406,778,783) | 2,884,639,461    |
| Increase, decrease in prepaid expenses                                       | 12   |      | 1,262,221,915   | 2,206,582,086    |
| Borrowing costs paid                                                         | 14   |      | -               | (100,160,827)    |
| Corporate income tax paid                                                    | 15   |      | (8,566,395,358) | (7,092,790,762)  |
| Other operating cash outflows                                                | 17   |      | (2,750,600,000) | (2,073,700,000)  |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                              | 20   |      | 11,721,404,123  | 3,351,252,962    |
| <b>Cash flows from investing activities</b>                                  |      |      |                 |                  |
| Cash payments for acquisition of fixed assets and other long-term assets     | 21   |      | (2,672,613,534) | (412,500,000)    |
| Interest and dividends received                                              | 27   |      | -               | 1,442,487,670    |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                              | 30   |      | (2,672,613,534) | 1,029,987,670    |

**INTERIM CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)**  
**(Applying indirect method)**  
*For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

| Items                                               | Code      | Note     | Current period<br>VND   | Prior period<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Cash flows from financing activities</b>         |           |          |                         |                         |
| Cash receipts from borrowings                       | 33        |          | -                       | 13,077,130,461          |
| Cash repayments of borrowings                       | 34        |          | -                       | (7,792,286,488)         |
| Dividends and profits paid to owners                | 36        |          | (16,782,598,600)        | (20,792,227,050)        |
| <b>Net cash flows from financing activities</b>     | <b>40</b> |          | <b>(16,782,598,600)</b> | <b>(15,507,383,077)</b> |
| <b>Net cash flows during the period</b>             | <b>50</b> |          | <b>(7,733,808,011)</b>  | <b>(11,126,142,445)</b> |
| <b>Opening balance of cash and cash equivalents</b> | <b>60</b> | <b>4</b> | <b>24,458,219,563</b>   | <b>12,995,216,886</b>   |
| <b>Closing balance of cash and cash equivalents</b> | <b>70</b> | <b>4</b> | <b>16,724,411,552</b>   | <b>1,869,074,441</b>    |

*Approved, 24 August 2026*

**Preparer**

**Tran Xuan Du**

**Chief Accountant**

**Tran Xuan Du**

**Director**

**Bui Trong Can**





**1. Business highlights**

**Structure of ownership**

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 5100174626, initially registered on 29 May 2003 with Business Registration Certificate No. 1003000005 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Giang Province (currently the Department of Finance of Tuyen Quang Province).

In the course of its operations, the Company has been granted 10<sup>th</sup> amended Certificates to align with its operational status, with the 10<sup>th</sup> amendment dated 22 September 2025.

The Company's head office is located at Tan Thang Hamlet, Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province (formerly Tan Thanh Commune, Bac Quang District, Ha Giang Province).

The contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company as at 30 June 2026 is VND 209,999,000,000, divided into 20,999,900 shares with a par value of VND 10,000/share. In which, Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND 107,100,000,000, accounting for 51%, other shareholders contributed VND 102,899,000,000, accounting for 49%.

The Company's shares have been listed and traded on the Hanoi Stock Exchange (HNX) since 20 December 2006 under the stock ticker symbol HJS.

**Principal business lines**

The Company's principal business activity is the generation of electricity from renewable energy sources.

The Company's principal business activities include the production and wholesale of commercial electricity.

**Normal production and business cycle**

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

**Business structure**

***Subsidiary***

The Company solely makes investments in Song Da Tay Do Joint Stock Company, which has its main office located on the 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem ward, Hanoi city, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the period is 75.9% for the Company's subsidiary.

**Disclosure of information comparability in the financial statements**

The comparative figures presented in the interim statement of financial position and the related notes are derived from the Company's financial statements for the financial year ended 31 December 2025, which were audited. The comparative figures presented in the interim income statement, the interim statement of cash flows and the related notes are derived from the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025, which were reviewed.

As disclosed in Note 2, effective from 01 January 2026, the Company has adopted Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance providing guidance on the Corporate Accounting System. The Company has re-presented and reclassified certain corresponding line items in the Statement of Financial Position, except where Circular No. 99/2025/TT-BTC provides otherwise. Accordingly, the figures presented in the financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 are comparable with the corresponding figures for the previous period.



## **Employees**

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 is 120 (as at 01 January 2026, it was 121).

## **2. Applicable accounting standards and regulations**

### **Applicable accounting standards and regulations**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance providing guidance on the Corporate Accounting Regime, the circulars issued by the Ministry of Finance providing guidance on the implementation of the Vietnamese Accounting Standards, and other relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim financial statements.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

### **Statement of compliance with accounting standards and regulations**

The Board of Management represents that it has complied with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, the circulars issued by the Ministry of Finance providing guidance on the implementation of the Vietnamese Accounting Standards, and other relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of financial statements in the preparation of these interim financial statements.

In addition to these separate interim financial statements, the Company also prepares consolidated interim financial statements in accordance with the regulations governing the preparation and presentation of consolidated interim financial statements. Users of these interim financial statements should read them in conjunction with the consolidated interim financial statements in order to obtain comprehensive information on the Group's consolidated interim financial position, consolidated interim results of operations and consolidated interim cash flows.

### **Accounting period**

The accounting period of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. The accompanying interim financial statements have been prepared for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

### **Currency applied in accounting**

The unit of currency used in accounting is the Vietnamese Dong (VND).

## **3. Summary of significant accounting policies**

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements are as follows:

### **Basis and purpose of preparation of interim financial statements**

The interim financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information related to cash flows).



### Accounting estimates

The preparation of the financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the financial year. Actual results could differ from those estimates.

### Cash and cash equivalents

Cash includes non-term and term bank deposits. Cash equivalents are short-term investments with a redemption period or maturity of no more than 3 months from the date of purchase, are easily convertible into a specified amount of cash, and carry minimal risk of value fluctuation upon conversion.

### Financial investments

#### *Held-to-maturity investments*

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has the positive intention and ability to hold it to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits with banks and held-to-maturity loans granted for the purpose of earning periodic interest income.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest accrued prior to the Company's acquisition is deducted from the acquisition cost at the date of purchase.

#### *Investment in Subsidiary*

An investment is classified as an investment in a Subsidiary when the Company has control over the investee. Control is defined as the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business so as to obtain benefits from its activities.

### Receivables

Receivables are detailed by original maturity, remaining maturity at the reporting date, original currency, and counterparty; and are stated at carrying amount less provisions for doubtful debts.

The classification of receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the customers that are independent entities.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are unrelated to purchase and sale transactions.

The provision for doubtful receivables is made for receivables overdue in the economic contract, the contractual commitment, or debt commitment, which the Company has demanded many times but is unrecoverable. In which, the provision for overdue receivables is based on the original repayment schedule according to the purchase and sale contract, regardless of any extension agreed upon between the parties. This also applies to receivables that are overdue due to the debtor's bankruptcy status, dissolution, disappearance, or fleeing, as well as for amounts refunded when the debt is collected.

Increases or decreases in the balance of the provision for doubtful receivables that need to be appropriated as of the balance sheet date are recorded as administrative overheads.

### **Inventories**

Inventories are measured at the lower of cost or net realizable value.

The cost of inventories, including raw materials, tools and supplies, is the cost of purchase and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their current location and condition.

Net realizable values are the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

Cost of inventories issued is determined on a weighted average basis and accounted for using the perpetual inventory system.

A provision for decline in value of inventory is recognised for each inventory item where the cost exceeds its net realisable value. Increases and decreases in the provision for decline in value of inventory at the end of the financial year are recognised in the cost of goods sold.

### **Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are recognised at cost and presented in the interim balance sheet under cost, accumulated depreciation, and carrying amount.

The cost of tangible fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to bring the assets to their intended working condition. Subsequent expenditures are capitalised only if it is certain that they will result in future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not meet this criterion are recognised as production and business expenses in the period incurred.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognised, and any resulting gain or loss is recognised in profit or loss for the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The specific depreciation years are as follows:

| <i>Asset Category</i>                   | <i>Estimated useful lives (years)</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| - Buildings and structures              | 25                                    |
| - Machinery and equipment               | 05 - 15                               |
| - Vehicles and transmission equipment   | 08                                    |
| - Office equipment and management tools | 05                                    |

### **Construction in progress**

Construction in progress reflects directly attributable costs incurred for assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, leasing, and management purposes, as well as costs related to ongoing fixed asset repairs. These assets are recognized at cost and are not subject to depreciation until they are brought into use.



### **Prepaid expenses**

Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the results of business operations over multiple accounting periods. Prepaid expenses comprise one-off significant fixed asset repair costs, tools and equipment expenses, and other prepaid expenses, which are amortised on a straight-line basis.

### **Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recognised at the value of the present obligations that the Company is required to settle in the future, arising from transactions for goods purchased or services received, or other financial obligations at the time of preparing the financial statements.

Accrued expenses are recognised based on reasonable and reliable estimates of the amounts payable, taking into account the information and conditions available at the end of the accounting period.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, intercompany payables, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company. This includes payables related to imported goods through entrusted importers;
- Accrued expenses include liabilities for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation, as well as provisions for employee benefits such as accrued leave and other business-related expenses to be recognized in advance;
- Dividends and profit payable: Reflects dividends and profits payable by the enterprise to its owner;
- Other payables reflect non-commercial payables that are not related to the purchase or sale of goods and services.

### **Owners' equity**

Owner's share capital is recognized based on the actual amounts contributed by the shareholders.

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

### **Profit distribution**

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after the deduction of reserves in accordance with the Charter of the Company and legal provisions, as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flow and the ability to pay dividends, such as interest from the revaluation of assets used for capital contribution, interest from the revaluation of monetary items and other non-monetary financial instruments.

Dividends are recorded as liabilities when they are approved by the General Meeting of Shareholders.

### **Revenue recognition**

#### Revenue from selling electricity

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management rights on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue is recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the cases that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

#### Financial income

- Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice.

#### Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded at par value.

### **Taxes and other payables to the state budget**

#### Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation of VAT in conformity with the guidance of the applicable law.

#### Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

#### The current amount of tax payable

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the income statement because it does not include taxable or deductible income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Enterprise income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year of 20% calculated on taxable income.



Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

**Related parties**

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering related party relationships, the substance of the relationship takes precedence over its legal form.

**Segment report**

The company's main business is the production and wholesale of commercial electricity, these activities are carried out according to a common process and operate in a single geographical area (Tuyen Quang province). Therefore, according to Vietnam Accounting Standard No. 28 - Segment report, the Company does not need to prepare a segment report

4. Cash and cash equivalents

|                                                                       | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Cash                                                                | 133,531,008            | 120,342,888            |
| - Demand deposits                                                     | 6,583,072,325          | 24,337,876,675         |
| <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade</i>     | <i>6,548,419,391</i>   | <i>22,753,513,789</i>  |
| <i>Others</i>                                                         | <i>34,652,934</i>      | <i>1,584,362,886</i>   |
| - Cash equivalents                                                    | 10,007,808,219         | -                      |
| <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (*)</i> | <i>10,007,808,219</i>  | -                      |
| <b>Total</b>                                                          | <b>16,724,411,552</b>  | <b>24,458,219,563</b>  |

(\*) This represents a one-month term deposit placed with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, bearing an interest rate of 4.8% per annum.

5. Prepaid expenses

|                                      | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Short-term                        | 17,473,328             | 36,903,332             |
| - Tools and supplies issued for uses | 17,473,328             | 36,903,332             |
| b) Long-term                         | 5,634,263,480          | 6,877,055,391          |
| - Fixed asset repair costs           | 5,561,559,348          | 6,807,506,396          |
| - Tools and supplies issued for uses | 72,704,132             | 69,548,995             |
| <b>Total</b>                         | <b>5,651,736,808</b>   | <b>6,913,958,723</b>   |

6. Construction in progress

|                                        | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Expansion of Nam Mu Hydropower Plant | 2,039,899,594          | 1,262,656,060          |
| <b>Total</b>                           | <b>2,039,899,594</b>   | <b>1,262,656,060</b>   |



**7. Financial investments**

The Company's financial investments comprise held-to-maturity investments and investments in subsidiaries. Information relating to the Company's financial investments is presented as follows:

**7.1 Held-to-maturity investments**

|                                                                         | Closing balance       |                       |           | Opening balance       |                       |           |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------|
|                                                                         | Cost                  | Recoverable Amount    | Provision | Cost                  | Recoverable Amount    | Provision |
|                                                                         | VND                   | VND                   | VND       | VND                   | VND                   | VND       |
| <b>a) Short-term</b>                                                    |                       |                       |           |                       |                       |           |
| - Term-deposit                                                          | 91,611,205,917        | 91,611,205,917        | -         | 89,345,621,479        | 89,345,621,479        | -         |
| + <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (i)</i> | 91,611,205,917        | 91,611,205,917        | -         | 89,345,621,479        | 89,345,621,479        | -         |
| + <i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (ii)</i>  | 60,286,274,412        | 60,286,274,412        | -         | 58,794,279,015        | 58,794,279,015        | -         |
|                                                                         | 31,324,931,505        | 31,324,931,505        | -         | 30,551,342,464        | 30,551,342,464        | -         |
| <b>b) Long-term</b>                                                     | -                     | -                     | -         | -                     | -                     | -         |
| <b>Total</b>                                                            | <b>91,611,205,917</b> | <b>91,611,205,917</b> | <b>-</b>  | <b>89,345,621,479</b> | <b>89,345,621,479</b> | <b>-</b>  |

(i) These represent 12-month term deposits placed with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, bearing an interest rate of 5.2% per annum.

(ii) These represent 12-month term deposits placed with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, bearing an interest rate of 5.2% per annum.

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 7. Financial investments (cont'd)

## 7.2 Investing in subsidiaries

|                                                 | Closing balance       |                       |           | Opening balance       |                       |           |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------|
|                                                 | Cost                  | Recoverable Amount    | Provision | Cost                  | Recoverable Amount    | Provision |
|                                                 | VND                   | VND                   | VND       | VND                   | VND                   | VND       |
| a) Short-term                                   | -                     | -                     | -         | -                     | -                     | -         |
| b) Long-term                                    | 30,600,000,000        | 30,600,000,000        | -         | 30,600,000,000        | 30,600,000,000        | -         |
| - Investments in subsidiaries                   | 30,600,000,000        | 30,600,000,000        | -         | 30,600,000,000        | 30,600,000,000        | -         |
| + <i>Song Da Tay Do Joint Stock Company (i)</i> | 30,600,000,000        | 30,600,000,000        | -         | 30,600,000,000        | 30,600,000,000        | -         |
| <b>Total</b>                                    | <b>30,600,000,000</b> | <b>30,600,000,000</b> | <b>-</b>  | <b>30,600,000,000</b> | <b>30,600,000,000</b> | <b>-</b>  |

(i) Song Da Tay Do Joint Stock Company has its main office located on the 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung road, Tu Liem ward, Hanoi, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the financial year is 75.9% for the Company's subsidiary.



## 8. Trade receivables

|                              | Closing balance |           | Opening balance |           |
|------------------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
|                              | Balance         | Provision | Balance         | Provision |
|                              | VND             | VND       | VND             | VND       |
| a) Short-term                |                 |           |                 |           |
| - Northern Power Corporation | 20,379,839,849  | -         | 13,107,773,878  | -         |
|                              | 20,379,839,849  | -         | 13,107,773,878  | -         |
| b) Long-term                 |                 |           |                 |           |
|                              | -               | -         | -               | -         |
| Total                        | 20,379,839,849  | -         | 13,107,773,878  | -         |

## 9. Advances to suppliers

|                                                                     | Closing balance |           | Opening balance |           |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
|                                                                     | Balance         | Provision | Balance         | Provision |
|                                                                     | VND             | VND       | VND             | VND       |
| a) Short-term                                                       |                 |           |                 |           |
| - Information Technology And Electrical Engineering Company Limited | 367,600,000     | -         | 696,778,000     | -         |
|                                                                     | -               | -         | 524,556,000     | -         |
| - Hanoi Vin Tourism Investment Joint Stock Company                  | 287,000,000     | -         | -               | -         |
| - Others                                                            | 80,600,000      | -         | 172,222,000     | -         |
| b) Long-term                                                        |                 |           |                 |           |
|                                                                     | -               | -         | -               | -         |
| Total                                                               | 367,600,000     | -         | 696,778,000     | -         |

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 10. Other receivables

|                         | Closing balance |                  | Opening balance |                  |
|-------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                         | Balance<br>VND  | Provision<br>VND | Balance<br>VND  | Provision<br>VND |
| a) Short-term           | 1,253,585,087   | -                | 167,618,490     | -                |
| - Advances to employees | 994,142,341     | -                | 106,898,142     | -                |
| - Trade union fees      | 207,798,346     | -                | 60,720,348      | -                |
| - Others                | 51,644,400      | -                | -               | -                |
| b) Long-term            | -               | -                | -               | -                |
| Total                   | 1,253,585,087   | -                | 167,618,490     | -                |

## 11. Inventories

|                 | Closing balance |                  | Opening balance |                  |
|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                 | Cost<br>VND     | Provision<br>VND | Cost<br>VND     | Provision<br>VND |
| Raw materials   | 22,186,000      | -                | 22,186,000      | -                |
| Tools, supplies | 6,976,725       | -                | 9,214,756       | -                |
| Total           | 29,162,725      | -                | 31,400,756      | -                |



## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 12. Tangible fixed assets

|                                                         | Buildings<br>and structures<br>VND | Machinery<br>and equipment<br>VND | Means of<br>transportation<br>VND | Office<br>equipment<br>VND | Other<br>fixed assets<br>VND | Total<br>VND      |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>HISTORICAL COST</b>                                  |                                    |                                   |                                   |                            |                              |                   |
| Opening balance                                         | 534,001,478,865                    | 200,217,010,865                   | 3,082,330,493                     | 118,636,364                | 501,070,000                  | 737,920,526,587   |
| - Purchases during the period                           | -                                  | 1,895,370,000                     | -                                 | -                          | -                            | 1,895,370,000     |
| Closing balance                                         | 534,001,478,865                    | 202,112,380,865                   | 3,082,330,493                     | 118,636,364                | 501,070,000                  | 739,815,896,587   |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>                         |                                    |                                   |                                   |                            |                              |                   |
| Opening balance                                         | (361,533,468,231)                  | (196,766,116,639)                 | (2,350,337,301)                   | (102,345,463)              | (308,993,179)                | (561,061,260,813) |
| - Depreciation during the period                        | (10,386,261,528)                   | (520,706,260)                     | (52,915,170)                      | (6,109,092)                | -                            | (10,965,992,050)  |
| - Accumulated depreciation of welfare fund fixed assets | -                                  | -                                 | -                                 | -                          | (50,107,002)                 | (50,107,002)      |
| Closing balance                                         | (371,919,729,759)                  | (197,286,822,899)                 | (2,403,252,471)                   | (108,454,555)              | (359,100,181)                | (572,077,359,865) |
| <b>NET CARRYING AMOUNT</b>                              |                                    |                                   |                                   |                            |                              |                   |
| Opening balance                                         | 172,468,010,634                    | 3,450,894,226                     | 731,993,192                       | 16,290,901                 | 192,076,821                  | 176,859,265,774   |
| Closing balance                                         | 162,081,749,106                    | 4,825,557,966                     | 679,078,022                       | 10,181,809                 | 141,969,819                  | 167,738,536,722   |

- The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 30 June 2026 is VND 197,131,828,174 (as at 01 January 2026 is VND 195,671,404,174);

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 12. Tangible fixed assets (cont'd)

- Detailed listing of existing tangible fixed assets during the period with a cost of 10% or more of the total value of tangible fixed assets:

| No.          | Items                             | Depreciation commencement date | Historical cost<br>VND | Accumulated depreciation<br>VND | Carrying amount<br>VND | Note   |
|--------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|--------|
| 1            | Nam Ngan buildings and structures | 2009                           | 228,930,321,165        | 146,371,094,995                 | 82,559,226,170         | In use |
| 2            | Nam An buildings and structures   | 2012                           | 148,274,993,384        | 87,582,740,405                  | 60,692,252,979         | In use |
| 3            | Nam Ngan equipment                | 2012                           | 81,624,424,771         | 81,624,424,771                  | -                      | In use |
| 4            | Others                            |                                | 280,986,157,267        | 256,499,099,694                 | 24,487,057,573         |        |
| <b>Total</b> |                                   |                                | <b>739,815,896,587</b> | <b>572,077,359,865</b>          | <b>167,738,536,722</b> |        |

## 13. Taxes and other payables to the State Budget

|                                                     | Opening balance<br>VND | Incurred during the period<br>VND | Paid during the period<br>VND | Closing balance<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Taxes and other payables to the State Budget</b> |                        |                                   |                               |                        |
| <b>a) Short-term</b>                                | <b>10,459,031,627</b>  | <b>18,493,211,483</b>             | <b>19,891,603,511</b>         | <b>9,060,639,599</b>   |
| - Value added tax                                   | 609,358,116            | 4,436,971,669                     | 3,934,467,929                 | 1,111,861,856          |
| - Corporate income tax                              | 8,724,799,114          | 5,798,367,770                     | 8,566,395,358                 | 5,956,771,526          |
| - Personal income tax                               | 188,039,441            | 312,769,887                       | 432,895,137                   | 67,914,191             |
| - Natural resource tax                              | 936,834,956            | 6,832,612,417                     | 5,845,684,013                 | 1,923,763,360          |
| - Land tax and land rent                            | -                      | 328,666                           | -                             | 328,666                |
| - Fees, charges and other payables                  | -                      | 1,112,161,074                     | 1,112,161,074                 | -                      |
| <b>b) Long-term</b>                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                          | <b>-</b>                      | <b>-</b>               |
| <b>Total</b>                                        | <b>10,459,031,627</b>  | <b>18,493,211,483</b>             | <b>19,891,603,511</b>         | <b>9,060,639,599</b>   |



14. Trade payables

|                                                                              | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Short-term</b>                                                         | <b>7,315,173,440</b>   | <b>10,112,073,508</b>  |
| - Northern Industrial Equipment Joint Stock Company                          | 939,600,000            | 1,859,603,720          |
| - ASTECH Trading And Automatic Technique Company Limited                     | -                      | 1,865,357,000          |
| - HV99 Automation Company Limited                                            | -                      | 1,231,765,920          |
| - ABS Electrical Equipment and Transformer Manufacturing Joint Stock Company | 1,445,904,000          | -                      |
| - Informatin Technology and Electrical Engineering Company Limited           | 1,355,205,600          | -                      |
| - Green Construction Architecture Design Consultancy Company Limited         | 925,134,220            | 383,268,220            |
| - Others                                                                     | 2,649,329,620          | 4,771,078,648          |
| <b>b) Long-term</b>                                                          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Total</b>                                                                 | <b>7,315,173,440</b>   | <b>10,112,073,508</b>  |

15. Accrued expenses

|                                             | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Short-term</b>                        | <b>4,961,675,000</b>   | <b>9,051,000,000</b>   |
| - Repair costs of Nam Mu Hydropower Plant   | 1,769,000,000          | 2,311,000,000          |
| - Repair costs of Nam Ngan Hydropower Plant | 565,000,000            | 3,087,000,000          |
| - Repair costs of Nam An Hydropower Plant   | 2,627,675,000          | 3,653,000,000          |
| <b>b) Long-term</b>                         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Total</b>                                | <b>4,961,675,000</b>   | <b>9,051,000,000</b>   |

16. Other payables

|                                                      | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Short-term</b>                                 | <b>2,281,912,906</b>   | <b>2,536,444,216</b>   |
| - Trade union fees                                   | 122,399,000            | 232,873,000            |
| - Environment Protection Fund - Tuyen Quang province | 1,440,090,540          | 1,576,510,776          |
| - Other payables                                     | 719,423,366            | 727,060,440            |
| <b>b) Long-term</b>                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Total</b>                                         | <b>2,281,912,906</b>   | <b>2,536,444,216</b>   |

17. Owners' equity  
17.1 Changes in owners' equity

| Items                                        | Owner's<br>contributed<br>capital | Share<br>premium | Other capital | Development<br>investment<br>funds | Retained<br>earnings | Total            |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|---------------|------------------------------------|----------------------|------------------|
|                                              | VND                               | VND              | VND           | VND                                | VND                  | VND              |
| Opening balance of the prior year            | 209,999,000,000                   | (468,780,000)    | 32,678,666    | 44,315,289,385                     | 54,655,985,884       | 308,534,173,935  |
| - Profit for the previous year               | -                                 | -                | -             | -                                  | 39,259,115,566       | 39,259,115,566   |
| - Profit distribution                        | -                                 | -                | -             | -                                  | (46,017,720,491)     | (46,017,720,491) |
| + Appropriation to bonus<br>and welfare fund | -                                 | -                | -             | -                                  | (4,017,920,491)      | (4,017,920,491)  |
| + Dividends distribution                     | -                                 | -                | -             | -                                  | (41,999,800,000)     | (41,999,800,000) |
| Closing balance of the prior year            | 209,999,000,000                   | (468,780,000)    | 32,678,666    | 44,315,289,385                     | 47,897,380,959       | 301,775,569,010  |
| Opening balance                              | 209,999,000,000                   | (468,780,000)    | 32,678,666    | 44,315,289,385                     | 47,897,380,959       | 301,775,569,010  |
| - Profit for the current period              | -                                 | -                | -             | -                                  | 22,710,797,504       | 22,710,797,504   |
| - Profit distribution (*)                    | -                                 | -                | -             | -                                  | (21,071,831,557)     | (21,071,831,557) |
| + Appropriation to bonus<br>and welfare fund | -                                 | -                | -             | -                                  | (4,271,911,557)      | (4,271,911,557)  |
| + Dividends distribution                     | -                                 | -                | -             | -                                  | (16,799,920,000)     | (16,799,920,000) |
| Closing balance                              | 209,999,000,000                   | (468,780,000)    | 32,678,666    | 44,315,289,385                     | 49,536,346,906       | 303,414,534,957  |

(\*) Profit distribution in accordance with the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2026/NQ-DHDCD dated 25 April 2026.



17. Owners' equity (cont'd)

17.2 Details of owners' equity

|                                                       | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Song Da 9 Joint Stock Company                       | 107,100,000,000        | 107,100,000,000        |
| - ICAPITAL Investment Joint Stock Company             | 38,401,000,000         | 38,401,000,000         |
| - Tran Phu Electric Wire and Plug Joint Stock Company | 37,422,000,000         | 37,422,000,000         |
| - Other Shareholders                                  | 27,076,000,000         | 27,076,000,000         |
| <b>Total</b>                                          | <b>209,999,000,000</b> | <b>209,999,000,000</b> |

17.3 Equity transactions with owners and distribution of profits, dividends

|                                       | Current period<br>VND | Prior period<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| - Owners' equity                      |                       |                     |
| + Equity at the beginning of the year | 209,999,000,000       | 209,999,000,000     |
| + Equity increase during the period   | -                     | -                   |
| + Equity decrease during the period   | -                     | -                   |
| + Equity at the end of the period     | 209,999,000,000       | 209,999,000,000     |
| - Dividends and profits distributed   | 16,799,920,000        | 41,999,800,000      |

17.4 Shares

|                                        | Closing balance<br>Share | Opening balance<br>Share |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Number of shares to be issued          | 20,999,900               | 20,999,900               |
| Number of shares offered to the public | 20,999,900               | 20,999,900               |
| + Ordinary shares                      | 20,999,900               | 20,999,900               |
| Number of shares outstanding           | 20,999,900               | 20,999,900               |
| + Ordinary shares                      | 20,999,900               | 20,999,900               |
| Par value per share (VND/share)        | 10,000                   | 10,000                   |

18. Revenue from sales of goods and rendering of services

|                                    | Current period<br>VND | Prior period<br>VND   |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Revenue from selling electricity | 61,528,623,070        | 51,792,098,443        |
| <b>Total</b>                       | <b>61,528,623,070</b> | <b>51,792,098,443</b> |

19. Cost of goods sold

|                            | Current period<br>VND | Prior period<br>VND   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cost of electricity sold | 29,699,491,627        | 27,544,600,631        |
| <b>Total</b>               | <b>29,699,491,627</b> | <b>27,544,600,631</b> |

**20. Financial income**

|                               | <b>Current period</b> | <b>Prior period</b>  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| - Interest from bank deposits | 2,284,936,938         | 2,199,769,388        |
| <b>Total</b>                  | <b>2,284,936,938</b>  | <b>2,199,769,388</b> |

**21. General and administrative expenses**

|                                 | <b>Current period</b> | <b>Prior period</b>  |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| - Administrative staff costs    | 3,346,020,656         | 2,914,413,815        |
| - Administrative material costs | 180,579,393           | 198,883,581          |
| - Cost of office supplies       | 176,475,387           | 95,663,952           |
| - Depreciation and amortisation | 59,024,262            | 141,517,446          |
| - Taxes, fees and expenses      | 25,149,510            | 25,855,191           |
| - Outsource service expenses    | 329,419,376           | 298,936,533          |
| - Other monetary expenses       | 1,298,720,949         | 602,330,335          |
| <b>Total</b>                    | <b>5,415,389,533</b>  | <b>4,277,600,853</b> |

**22. Operating cost by factor**

|                                 | <b>Current period</b> | <b>Prior period</b>   |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Raw material costs            | 1,531,761,109         | 1,336,558,043         |
| - Labor costs                   | 12,012,102,502        | 10,939,142,856        |
| - Depreciation and amortisation | 10,965,992,050        | 11,271,298,788        |
| - Outsourced services           | 3,290,174,185         | 2,522,652,309         |
| - Other monetary expenses       | 7,314,851,314         | 5,752,549,488         |
| <b>Total</b>                    | <b>35,114,881,160</b> | <b>31,822,201,484</b> |

**23. Current corporate income tax expenses**

|                                                                  | <b>Current period</b> | <b>Prior period</b>   |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Total profit before tax</b>                                   | <b>28,509,165,274</b> | <b>22,337,829,100</b> |
| <b>Non-deductible expenses</b>                                   | <b>482,673,574</b>    | <b>452,120,296</b>    |
| - Penalty costs                                                  | 189,513,574           | 57,780,296            |
| - Salaries, remuneration for non-executive BOM                   | 288,000,000           | 288,000,000           |
| - Other unreasonable expenses                                    | 5,160,000             | 106,340,000           |
| <b>Total taxable income in the period</b>                        | <b>28,991,838,848</b> | <b>22,789,949,396</b> |
| Applicable income tax rate                                       | 20%                   | 20%                   |
| <b>Estimated CIT payable</b>                                     | <b>5,798,367,770</b>  | <b>4,557,989,879</b>  |
| Adjustment of corporate income tax payable for the previous year | -                     | 92,790,762            |
| <b>Total current corporate income tax expense</b>                | <b>5,798,367,770</b>  | <b>4,650,780,641</b>  |



**24. Basic earnings per share**

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per share, in the event that the Company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, only information about basic earnings per share on consolidated financial statements shall be presented. Consequently, this indicator is not shown by the Company on the financial statements.

**25. OTHER INFORMATION**

**25.1 Information about related parties**

During the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, in addition to the members of the Board of Management, Board of Supervisors and Board of Directors, the Company has transactions with Related parties, including:

| <i>Name of the related party</i>       | <i>Relationship</i>        |
|----------------------------------------|----------------------------|
| Song Da 9 Joint Stock Company          | Parent Company             |
| Song Da Consulting Joint Stock Company | Under the same Corporation |

**Remuneration of key management personnel**

| The current period                                | Salary<br>VND        | Bonus<br>VND       | Remuneration<br>VND | Total<br>VND         |
|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| <b>Board of Management and Board of Directors</b> | <b>342,723,500</b>   | <b>192,000,000</b> | -                   | <b>534,723,500</b>   |
| - Mr. Tran The Quang<br>(Chairman)                | -                    | 24,000,000         | -                   | 24,000,000           |
| - Mr. Bui Trong Can<br>(Member/Director)          | 342,723,500          | 120,000,000        | -                   | 462,723,500          |
| - Mr. Nguyen Viet Ky<br>(Member)                  | -                    | 16,000,000         | -                   | 16,000,000           |
| - Ms. Tran Thi Len<br>(Member)                    | -                    | 16,000,000         | -                   | 16,000,000           |
| - Mr. Nguyen Duc Luong<br>(Member)                | -                    | 16,000,000         | -                   | 16,000,000           |
| <b>Board of Supervisors</b>                       | <b>136,502,917</b>   | <b>83,000,000</b>  | -                   | <b>219,502,917</b>   |
| - Ms. Tran Ngoc Anh<br>(Chief Supervisor)         | 136,502,917          | 59,000,000         | -                   | 195,502,917          |
| - Ms. Tran Thi Chung<br>(Member)                  | -                    | 12,000,000         | -                   | 12,000,000           |
| - Ms. Dang Thi Doan Trang<br>(Member)             | -                    | 12,000,000         | -                   | 12,000,000           |
| <b>Board of Directors</b>                         | <b>566,986,400</b>   | <b>151,000,000</b> | -                   | <b>717,986,400</b>   |
| - Mr. Vu Ngoc Toan<br>(Deputy Director)           | 283,928,933          | 75,500,000         | -                   | 359,428,933          |
| - Mr. Tran Xuan Du<br>(Chief Accountant)          | 283,057,467          | 75,500,000         | -                   | 358,557,467          |
| <b>Total</b>                                      | <b>1,046,212,817</b> | <b>426,000,000</b> | -                   | <b>1,472,212,817</b> |

25.1 Information about related parties (cont'd)

Remuneration of key management personnel (cont'd)

| The previous period<br>(Re-present)               | Salary<br>VND      | Bonus<br>VND       | Remuneration<br>VND | Total<br>VND         |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| <b>Board of Management and Board of Directors</b> | <b>298,425,330</b> | <b>100,000,000</b> | <b>396,000,000</b>  | <b>794,425,330</b>   |
| - Mr. Tran The Quang<br>(Chairman)                | -                  | 25,000,000         | 108,000,000         | 133,000,000          |
| - Mr. Bui Trong Can<br>(Member/Director)          | 298,425,330        | 21,000,000         | 72,000,000          | 391,425,330          |
| - Mr. Nguyen Viet Ky<br>(Member)                  | -                  | 18,000,000         | 72,000,000          | 90,000,000           |
| - Ms. Tran Thi Len<br>(Member)                    | -                  | 18,000,000         | 72,000,000          | 90,000,000           |
| - Mr. Nguyen Duc Luong<br>(Member)                | -                  | 18,000,000         | 72,000,000          | 90,000,000           |
| <b>Board of Supervisors</b>                       | <b>160,161,550</b> | <b>36,000,000</b>  | <b>108,000,000</b>  | <b>304,161,550</b>   |
| - Ms. Tran Ngoc Anh<br>(Chief Supervisor)         | 160,161,550        | 16,000,000         | -                   | 176,161,550          |
| - Ms. Tran Thi Chung<br>(Member)                  | -                  | 10,000,000         | 54,000,000          | 64,000,000           |
| - Ms. Dang Thi Doan Trang<br>(Member)             | -                  | 10,000,000         | 54,000,000          | 64,000,000           |
| <b>Board of Directors</b>                         | <b>485,621,755</b> | <b>17,000,000</b>  | <b>-</b>            | <b>502,621,755</b>   |
| - Mr. Vu Ngoc Toan<br>(Deputy Director)           | 243,256,650        | 8,500,000          | -                   | 251,756,650          |
| - Mr. Tran Xuan Du<br>(Chief Accountant)          | 242,365,105        | 8,500,000          | -                   | 250,865,105          |
| <b>Total</b>                                      | <b>944,208,635</b> | <b>153,000,000</b> | <b>504,000,000</b>  | <b>1,601,208,635</b> |

Transactions with related parties

|                                      | Current period<br>VND | Prior period<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>Song Da 9 Joint Stock Company</b> |                       |                     |
| Dividends paid                       | 8,568,000,000         | 10,710,000,000      |

Balances with related parties

|                                               | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Song Da Consulting Joint Stock Company</b> |                        |                        |
| Short-term trade payables                     | 36,891,652             | 36,891,652             |



**25.2 Going concern information**

The Company is not aware of any events or conditions that may cast significant doubt on its ability to continue as a going concern, and it neither intends nor is required to cease operations or materially curtail the scale of its operations.

**25.3 Events arising after the end of the accounting period**

The Board of Directors of the Company confirms that there have been no events occurring after the end of the accounting period that have a material impact and require adjustment or disclosure in these financial statements.

**25.4 Comparative figures**

The comparative figures are derived from the Company's financial statements for the financial year ended 31 December 2025, which were audited, and the Company's interim financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, which were reviewed.

As disclosed at Note 2, the interim financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 represent the first reporting period in which the Company has adopted Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, certain comparative figures have been reclassified to conform with the presentation requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC.

The comparison of the comparative figures as previously presented in the prior period and as re-presented is as follows:

## 25.4 Comparative figures (cont'd)

Figures are based on the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025

| Items                             | Code | Balance        |
|-----------------------------------|------|----------------|
| Balance sheet                     |      |                |
| Short-term investments            | 120  | 87,860,000,000 |
| Held-to-maturity investments      | 123  | 87,860,000,000 |
| Current accounts receivables      | 130  | 15,457,791,847 |
| Other short-term receivables      | 136  | 1,653,239,969  |
| Other capital                     | 414  | -              |
| Fund for capital expenditure fund | 422  | 32,678,666     |

Figures are based on the financial statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Interim cash flow statement

|                                            |    |                 |
|--------------------------------------------|----|-----------------|
| (Profits)/losses from investing activities | 05 | (2,199,769,388) |
| Interest and dividends received            | 27 | 1,447,550,209   |

Figures have been adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC

| Items                                   | Code | Balance        | Adjusted        |
|-----------------------------------------|------|----------------|-----------------|
| Statement of financial position         |      |                |                 |
| Short-term financial investments        | 120  | 89,345,621,479 | (1,485,621,479) |
| Short-term held-to-maturity investments | 123  | 89,345,621,479 | (1,485,621,479) |
| Current receivables                     | 130  | 13,972,170,368 | 1,485,621,479   |
| Other short-term receivables            | 135  | 167,618,490    | 1,485,621,479   |
| Other capital                           | 414  | 32,678,666     | (32,678,666)    |
|                                         |      |                | 32,678,666      |

|                                       |    |                 |             |
|---------------------------------------|----|-----------------|-------------|
| Gain/(loss) from investing activities | 05 | (2,194,706,849) | (5,062,539) |
| Interest and dividends received       | 27 | 1,442,487,670   | 5,062,539   |

Approved, 24 August 2026

Preparer

  
 Tran Xuan Du

Chief Accountant

  
 Tran Xuan Du

Director



Bui Trong Can



## APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

| Items                                                   | Nam Mu           |     | Nam Ngan         |     | Nam An           |     | Total           |
|---------------------------------------------------------|------------------|-----|------------------|-----|------------------|-----|-----------------|
|                                                         | Hydropower Plant | VND | Hydropower Plant | VND | Hydropower Plant | VND | VND             |
| 1. Revenue, financial income and other income           | 13,218,076,429   |     | 33,504,323,186   |     | 17,091,160,393   |     | 63,813,560,008  |
| 2. Expenses                                             | 11,979,754,809   |     | 14,011,052,381   |     | 9,313,587,544    |     | 35,304,394,734  |
| <i>In which: Depreciation and amortisation expenses</i> | 2,195,727,006    |     | 5,595,187,593    |     | 3,175,077,451    |     | 10,965,992,050  |
| 3. Net profit before tax                                | 1,238,321,620    |     | 19,493,270,805   |     | 7,777,572,849    |     | 28,509,165,274  |
| 4. Cost of fixed assets of plants                       | 207,153,274,896  |     | 334,271,414,395  |     | 198,391,207,296  |     | 739,815,896,587 |

Preparer

  
 Tran Xuan Du

Chief Accountant

  
 Tran Xuan Du

Director



Approved, 24 August 2026

Bui Trong Can